

3. **Koler RA, Montemarano A.** Dermatomyositis. *Am Fam Physician.* 2001;64(9):1565-1573
4. **Organization WH.** Global report on psoriasis. World Health Organization; 2016.
5. **Prakash B, Jayashankar C, Shivalingappa V.** Cutaneous manifestations of rheumatoid arthritis. 2015;3(1)
6. **Peiser M, Tralau T, Heidler J, Api A, Arts J, Basketter D.** Allergic contact dermatitis: epidemiology, molecular mechanisms, in vitro methods and regulatory aspects. Current knowledge assembled at an international workshop at BfR, Germany. 2012;69(5):763-781.
7. **Sachdeva S, Gupta V, Tahseen M.** Chronic Urticaria. *Indian Journal of Dermatology.* 2011;65(6):622-628.
8. **Uva L, Miguel D, Pinheiro C, Freitas J.** Cutaneous manifestations of systemic lupus erythematosus. *Autoimmune Diseases.* 2012:3-5.

TRẦM CẢM VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN CỦA HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TẠI THÀNH PHỐ VINH LONG, TỈNH VINH LONG NĂM 2023

Nguyễn Thanh Truyền¹, Đặng Phúc Vinh²,
Phạm Hồng Nhân³, Nguyễn Minh Phương⁴, Nguyễn Tấn Đạt⁴

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Vị thành niên là giai đoạn chuyển tiếp nhạy cảm từ trẻ em thành người lớn, nơi mà các thay đổi về tâm sinh lý chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi hoàn cảnh gia đình, mối quan hệ xã hội và môi trường giáo dục. Áp lực từ các yếu tố này, nếu không được kiểm soát tốt, có thể dẫn đến các rối loạn về sức khỏe tâm thần, trong đó phổ biến nhất là trầm cảm. **Mục tiêu nghiên cứu:** Nghiên cứu này nhằm xác định tỷ lệ trầm cảm ở học sinh trung học phổ thông và tìm hiểu một yếu tố liên quan đến trầm cảm ở học sinh trung học phổ thông tỉnh Vinh Long năm 2023. **Đối tượng và Phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích trên 919 học sinh từ lớp 10 đến lớp 12 trên địa bàn tỉnh Vinh Long, học sinh được chọn ngẫu nhiên 2 lớp cho mỗi khối lớp tại 4 trường trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Vinh Long. **Kết quả:** Nghiên cứu cho thấy tỷ lệ trầm cảm và căng thẳng ở học sinh tỷ lệ có triệu chứng trầm cảm chiếm 8,8% và trầm cảm chiếm 12,2%. Tỷ lệ căng thẳng thấp, trung bình và cao lần lượt là 42,8%, 35,6% và 21,7%. Các yếu tố gia đình và nhà trường như sống cùng người nghiện rượu; sống cùng người trầm cảm hoặc tâm thần; bị vắng tục chế giễu và bị đánh đập; tranh cãi gay gắt hoặc bị thầy cô la mắng hăm dọa là các yếu tố nguy cơ gây trầm cảm ở học sinh phổ thông. **Kết luận:** Tỷ lệ trầm cảm và căng thẳng ở học sinh phổ thông của Vinh Long ở mức trung bình cả nước, tuy nhiên các yếu tố từ gia đình và thầy cô giáo ảnh hưởng lớn đến sức khỏe tâm thần của học sinh, đòi hỏi nhà trường và gia đình cần có các giải pháp để học sinh có thể cải thiện sức khỏe

tâm thần. **Từ khóa:** Sức khỏe tâm thần, trầm cảm, học sinh trung học phổ thông, Vinh Long.

SUMMARY

DEPRESSION AND ASSOCIATED FACTORS AMONG HIGH SCHOOL STUDENTS IN VINH LONG CITY, VINH LONG PROVINCE IN 2023

Background: Adolescence is a sensitive stage in a child's transition from childhood to adulthood, and the psychosocial changes during this period are strongly influenced by family circumstances, social relationships, and the educational environment. If not well managed, the pressures from these factors can lead to various mental health disorders, with depression being the most common. **Objective:** Determining the prevalence of depression among high school students and identifying the factors associated with depression among high school students in Vinh Long province in 2023. **Subjects and Research Methods:** A cross-sectional descriptive study was conducted, involving an analysis of 919 high school students from grades 10 to 12 in Vinh Long province. Two classes were randomly selected from each grade level, totaling four high schools in Vinh Long province. **Results:** Research shows that the prevalence of depression and anxiety among students is as follows: 8.8% exhibit symptoms of depression, and 12.2% experience depression. The rates of low, moderate, and high anxiety are 42.8%, 35.6%, and 21.7%, respectively. Family and school factors such as living with an alcoholic person, living with someone experiencing depression or mental illness, experiencing verbal abuse and physical violence, engaging in intense arguments, or being subjected to harsh criticism and threats by teachers are risk factors for depression in high school students ($p < 0.05$). **Conclusion:** The prevalence of depression and anxiety among high school students in Vinh Long is at the national average level. However, factors such as family and teachers have a significant impact on the mental health of students, requiring schools and families to implement solutions for students to improve their mental health. **Keywords:** Mental health, depression, high school students, Vinh Long.

¹Bệnh viện đa khoa Vinh Long

²TT Kiểm soát bệnh tật tỉnh Vinh Long

³CT TNHH nghiên cứu Phát triển và giáo dục QNQG Healthcare Solutions

⁴Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Thanh Truyền

Email: bstuyenvinhlong@gmail.com

Ngày nhận bài: 10.5.2024

Ngày phản biện khoa học: 14.6.2024

Ngày duyệt bài: 16.7.2024

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tại Việt Nam, tỷ lệ mắc các rối loạn tâm thần tương đối cao với 14,9% dân số, tương đương khoảng 15 triệu người. Trong số này, tỷ lệ người bị tâm thần phân liệt là 0,47% trong dân số. Các rối loạn tâm thần như trầm cảm và lo âu chiếm tỷ lệ cao, ước tính từ 5-6% trong dân số. Đối với trẻ em và vị thành niên, tỷ lệ mắc các vấn đề sức khỏe tâm thần dao động từ 8% đến 29%, với sự khác biệt trong tỷ lệ này phụ thuộc vào tình thành, giới tính và các đặc điểm của những người tham gia khảo sát. Một nghiên cứu dịch tễ học gần đây trên một mẫu đại diện quốc gia gồm 10 tỉnh/thành trong số 63 tỉnh/thành đã chỉ ra rằng, trung bình có khoảng 12% trẻ em gặp vấn đề sức khỏe tâm thần, tương đương với hơn 3 triệu trẻ em cần được cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe tâm thần [1], [2].

Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng sức khỏe tâm thần của trẻ, đặc biệt là ở giai đoạn thiếu niên, những yếu tố ảnh hưởng này có thể bao gồm yếu tố cá nhân, yếu tố gia đình, mối quan hệ bạn bè và hoàn cảnh rộng hơn như sự thích nghi với trường học. Các nghiên cứu hiện tại đã khám phá ảnh hưởng của nhiều yếu tố khác nhau như giới tính, nơi cư trú, con một và mẹ đơn thân, tình trạng kinh tế xã hội đối với sức khỏe tâm thần vị thành niên và sức khỏe tâm thần [3]. Các nghiên cứu trước đây đã phát hiện ra rằng trình độ học vấn của cha mẹ có liên quan nghịch với sức khỏe tâm thần của con cái họ, nghĩa là trình độ học vấn của cha mẹ cao hơn đồng nghĩa với việc các vấn đề sức khỏe tâm thần ở thanh thiếu niên ít hơn [4].

Cùng với sự phát triển của công nghệ, các mối quan hệ giữa học sinh phổ thông với gia đình, nhà trường và xã hội có khoảng cách ngày càng lớn, học sinh có lối sống khép kín và ít tương tác với người thân, cùng với các áp lực từ học tập và định kiến xã hội làm cho các vấn đề sức khỏe tâm thần ở học sinh phổ thông đặc biệt là trầm cảm ngày càng gia tăng. Nhằm đánh giá tình hình sức khỏe tâm thần của học sinh phổ thông tại Vinh Long, kịp thời tìm giải pháp can thiệp, chúng tôi tiến hành nghiên cứu: "*Trầm cảm và một số yếu tố liên của học sinh trung học phổ thông quan tại tỉnh Vinh Long năm 2023*" với các mục tiêu:

1) *Xác định tỷ lệ trầm cảm ở học sinh trung học phổ thông tại thành phố Vinh Long, tỉnh Vinh Long năm 2023*

2) *Tìm hiểu một số yếu tố liên quan đến trầm cảm ở học sinh trung học phổ thông tại thành phố Vinh Long tỉnh Vinh Long năm 2023*

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu. Học sinh trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12 học tại 04 trường Trung học phổ thông (THPT) trên địa bàn thành phố Vinh Long, tỉnh Vinh Long đồng ý tham gia nghiên cứu trong thời gian từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2023.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- **Thiết kế nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích

- **Cỡ mẫu:** Được tính theo công thức ước lượng một tỷ lệ, với độ chính xác tuyệt đối: $n = Z_{1-\frac{\alpha}{2}}^2 \frac{p(1-p)}{d^2}$ Trong đó, $Z_{(1-\frac{\alpha}{2})} = 1,96$; $d = 0,04$; $p = 0,187$ là tỷ lệ trầm cảm ước tính trong nhóm cỡ mẫu nghiên cứu [5]. Sử dụng hiệu lực thiết kế là 2, tăng 10% cỡ mẫu cho hao phí, tính được cỡ mẫu tối thiểu cần thiết cho nghiên cứu là 803 mẫu. Thực tế thu được tổng số 919 mẫu.

- **Phương pháp chọn mẫu:** Các đối tượng đáp ứng đủ tiêu chuẩn được chọn vào mẫu nghiên cứu theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên, tại mỗi khối lớp chọn ngẫu nhiên 2 lớp, tại mỗi lớp tiến hành thu mẫu toàn bộ các học sinh.

- Nội dung nghiên cứu:

+ Đặc điểm đối tượng nghiên cứu: đặc điểm của phụ huynh (tuổi, dân tộc, trình độ học vấn, nghề nghiệp, tình hình kinh tế gia đình, ...); và đặc điểm của học sinh (tuổi, giới tính, thông tin lớp học, kết quả học tập, ...)

+ Tìm hiểu tình hình trầm cảm ở học sinh và một số yếu tố liên quan như tình trạng nghiện rượu của phụ huynh, tình trạng bạo hành và các yếu tố khác.

- Phương pháp thu thập và đánh giá số liệu:

+ Tình trạng trầm cảm của học sinh được đánh giá thông qua thang đo CES-D trong 1 tuần trước thời điểm đánh giá, gồm 20 câu hỏi có điểm lần lượt từ 0 đến 3, tổng điểm từ >21/60 được đánh giá là có triệu chứng trầm cảm và >25/60 điểm được đánh giá là trầm cảm. Trong nghiên cứu này, chúng tôi chọn mức >25 điểm để phân tích tìm hiểu yếu tố liên quan.

+ Thang điểm đánh giá áp lực học tập của học sinh (Educational Stress Scale for Adolescents - ESSA) dựa trên 16 câu hỏi đánh giá cảm nhận và thái độ của học sinh trong học kỳ vừa qua, dựa vào thang đo áp lực học tập ở trường học cho thanh thiếu niên, được chia làm 3 mức độ: mức độ stress thấp (<50 điểm), trung bình (50-58 điểm) và cao (>58 điểm).

+ Số liệu sau khi được thu thập thông qua

một bộ câu hỏi soạn sẵn sẽ được cung cấp cho học sinh, điều tra viên hướng dẫn cách ghi thông tin bộ câu hỏi, học sinh sau khi điền thông tin sẽ cho bộ câu hỏi vào bì thư được niêm phong sau đó thu lại vào hôm sau bởi điều tra viên.

- Phương pháp xử lý và phân tích số liệu: Thông tin sau khi được thu thập sẽ được kiểm tra để đảm bảo đủ thông tin, được đánh mã số và sắp xếp theo thứ tự. Số liệu được nhập bằng phần mềm Epidata 13.0 sau đó xử lý bằng các phần mềm thống kê y học SPSS 22.0 để xác định các chỉ số thống kê gồm tần số, tỷ lệ %, tỷ số chênh (OR) và khoảng tin cậy 95%. Các yếu tố liên quan được phân tích bằng hồi quy logistic đơn biến. Các yếu tố độc lập có giá trị $p \leq 0,1$ sẽ được đưa vào phân tích bằng mô hình hồi quy logistics đa biến bằng phương pháp Backward Wald để khử nhiễu. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê khi $p \leq 0,05$.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm chung của học sinh

Đặc điểm (n=919)		Tần số(n)	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	443	48,2
	Nữ	476	51,8
Dân tộc	Kinh	898	97,7
	Hoa	14	1,5
	Khmer	7	0,8
Tôn giáo	Không	620	67,4
	Phật giáo	257	28,0
	Công giáo	32	3,5
	Khác	10	1,1
Nơi sống	Thành thị	550	59,8
	Nông thôn	369	40,2
Tình trạng chung sống	Sống cùng cha mẹ	811	88,2
	Sống một mình	20	2,2
	Sống cùng anh chị em	11	1,2
	Sống cùng bạn bè	5	0,5
	Khác	72	7,8
Tình trạng hôn nhân của cha mẹ	Sống chung	742	80,7
	Ly dị	124	13,5
	Qua đời	37	4,0
	Khác	16	1,7
Kinh tế gia đình	Rất nghèo	16	1,7
	Nghèo	400	43,5
	Khá	495	53,9
	Giàu	8	0,9
Học lực	Kém	5	0,5
	Yếu	3	0,3
	Trung bình	91	9,9
	Khá	403	43,9

	Giỏi	352	38,3
	Xuất sắc	65	7,1

Trong số 919 học sinh nghiên cứu, tỷ lệ nữ giới chiếm 51,8%, chủ yếu là dân tộc Kinh chiếm 97,7%, gần 60% học sinh sống tại thành thị. Tôn giáo chính là Phật giáo chiếm 28%, Công giáo chiếm 3,5% và không tôn giáo chiếm 67,4%. Học sinh sống cùng cha mẹ chiếm 88,2%, cha mẹ ly dị ghi nhận 13,5%, qua đời 4,0% và sống chung là 80,7. Kinh tế gia đình ở mức khá chiếm 53,9%. Có 43,9% học sinh có học lực khá và trên 45% học sinh có học lực giỏi và xuất sắc.

Bảng 2. Đặc điểm của cha mẹ học sinh

Đặc điểm	Đặc điểm của cha (n (%))	Đặc điểm của mẹ (n (%))
Nghề nghiệp (n=919)		
Làm công ăn lương	512 (55,7)	352 (38,3)
Làm chủ	71 (7,7)	36 (3,9)
Công nhân	142 (15,5)	60 (6,5)
Thất nghiệp	15 (1,6)	9 (1)
Nội trợ	21 (2,3)	353 (38,4)
Khác	158 (17,2)	109 (11,9)
Học vấn (n=919)		
Không học	14 (1,5)	12 (1,3)
Tiểu học	98 (10,7)	125 (13,6)
THCS	239 (26,0)	273 (29,7)
THPT	255 (27,7)	273 (29,7)
Trung cấp	37 (4,0)	23 (2,5)
Đại học	260 (28,3)	207 (22,5)
Khác	16 (1,7)	6 (0,7)

Nhận xét: Nghề nghiệp của cha chủ yếu là làm công ăn lương và công nhân chiếm trên 70% trong khi của mẹ làm công ăn lương và nội trợ chiếm bằng nhau và bằng 38%. Trình độ học vấn ở nhóm THCS, THPT và đại học chiếm cao nhất với tỷ lệ xấp xỉ 25% ở mỗi nhóm.

3.2. Trầm cảm và áp lực của học sinh trung học phổ thông

Bảng 3. Tình trạng trầm cảm và áp lực học tập của học sinh

Đặc điểm (n=919)	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)	
Trầm cảm	Không	726	79,0
	Có triệu chứng	81	8,8
	Trầm cảm	112	12,2
Căng thẳng	Thấp	393	42,8
	Trung bình	327	35,6
	Cao	199	21,7

Nhận xét: Trong số 919 học sinh tham gia nghiên cứu, có 79,0% học sinh không trầm cảm, 8,8% có triệu chứng và 12,2% học sinh trầm cảm. Về áp lực học tập, tỷ lệ căng thẳng thấp, trung bình và cao lần lượt là 42,8%, 35,6% và 21,7%.

3.3. Các yếu tố liên quan đến trầm cảm của học sinh phổ thông

Bảng 4. Mối liên hệ giữa trầm cảm và các yếu tố liên quan

Tổn thương		Tình trạng trầm cảm n (%)		Hồi quy đơn biến		Hồi quy đa biến	
		Có	Không	OR (95%CI)	p	OR (95%CI)	p
Sống với người nghiện rượu	Có	20 (21,3)	74 (78,7)	0,89 (0,47-1,70)	0,744	0,90 (0,46-1,77)	0,777
	Không	92 (11,2)	733 (88,8)				
Sống với người nghiện ma túy	Có	2 (40,0)	3 (60,0)	1,38 (0,51-37,22)	0,847	4,32 (0,02-996,67)	0,598
	Không	110 (12,0)	804 (88,0)				
Sống với người trầm cảm hoặc tâm thần	Có	6 (66,7)	3 (33,3)	0,14 (0,02-0,81)	0,029	0,11 (0,02-0,66)	0,016
	Không	106 (11,6)	804 (88,4)				
Sống trong gia đình có người tự tử	Có	2 (33,3)	4 (66,7)	0,80 (0,06-9,41)	0,865	0,54 (0,04-6,28)	0,625
	Không	110 (12,0)	803 (88,0)				
Bị vắng tục, chế giễu, làm nhục	Có	27 (41,5)	38 (58,5)	0,19 (0,10-0,36)	<0,001	0,17 (0,09-0,31)	<0,001
	Không	85 (10,0)	769 (90,0)				
Bị đánh đập	Có	7 (38,9)	11 (61,1)	0,83 (0,25-2,76)	0,770	0,87 (0,25-3,07)	0,840
	Không	105 (11,7)	796 (88,3)				
Tranh cãi gay gắt với thầy cô	Chưa	91 (11,2)	720 (88,8)	1,50 (0,87-2,58)	0,144	-	-
	Thỉnh thoảng	14 (14)	84 (85,7)			0,85 (0,41-1,78)	0,679
	Thường xuyên	7 (70,0)	3 (30,0)			16,92 (2,52-113,69)	0,004
Bị thầy cô la mắng, hăm dọa	Chưa bao giờ	85 (10,9)	698 (89,1)	1,63 (0,99-2,68)	0,052	-	-
	Thỉnh thoảng	19 (15,7)	102 (84,3)			1,22 (0,63-2,35)	0,550
	Thường xuyên	8 (53,3)	7 (46,7)			7,94 (2,13-29,58)	0,002
Áp lực học tập	Ít	22 (5,6)	371 (94,4)	0,78 (0,47-1,30)	0,354	-	-
	Trung bình	39 (11,9)	288 (88,1)			0,99 (0,54-1,80)	0,985
	Cao	51 (25,6)	148 (74,4)			0,86 (0,01-0,77)	0,028

Trong số các tổn thương thời thơ ấu, tình trạng sống chung với người có trầm cảm hoặc tâm thần, có tiền sử bị vắng tục, chế giễu, làm nhục hoặc bị đánh đập có tỷ lệ trầm cảm cao hơn so với các nhóm còn lại, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$).

Các yếu tố liên quan cho thấy học sinh thường xuyên cãi nhau gay gắt với thầy cô và nhóm bị thầy cô la mắng, hăm dọa có tỷ lệ trầm cảm cao hơn so với nhóm không bị các vấn đề trên, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,001$).

IV. BÀN LUẬN

4.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu. Trong số 919 học sinh từ 4 trường trung học phổ thông trên địa bàn thành phố Vinh Long có tỷ lệ giới nữ chiếm cao hơn với 51,8% và chủ yếu có địa chỉ ở vùng nông thôn chiếm gần 60% tổng số mẫu nghiên cứu. Tỷ lệ học sinh nữ tương đồng với nghiên cứu của Hồ Thế Nhân thực hiện tại TP. Cần Thơ chiếm lần lượt là 60,4% và 63,6% [6]. Học sinh có học lực khá trở lên chiếm gần 90% tổng số học sinh tương đồng

so với nghiên cứu của Ngô Văn Mạnh [7].

4.2. Tình trạng trầm cảm và áp lực học tập của học sinh. Theo thang đo CES-D, tỷ lệ có triệu chứng trầm cảm trong nghiên cứu của chúng tôi chiếm 8,8% và trầm cảm chiếm 12,2%. Tỷ lệ này tương đối thấp hơn so với kết quả của Hồ Thế Nhân và Nguyễn Tấn Đạt ở mức 27,7% và 18,7% sử dụng cùng một hệ thống thang đo [1], [5]. Kết quả của chúng tôi thấp hơn đáng kể so với nghiên cứu của Nakie thực hiện ở Bắc Ethiopia với học sinh trầm cảm lên đến 41,4% [8]. Kết quả này cho thấy trầm cảm ở học sinh phổ thông tỉnh Vĩnh Long còn nằm ở mức trung bình của cả nước, kết quả này phần nào phản ánh được đời sống tinh thần của học sinh đã được quan tâm đúng mức, các trường có học sinh phân bố tương đối đồng đều về sức học, ngoài ra tỷ lệ học sinh bị căng thẳng ở mức độ cao mà chúng tôi phát hiện ở nhóm học sinh này chỉ ở mức 21,7% cho thấy học sinh không phải chịu quá nhiều áp lực từ việc học tập, góp phần làm cho tỷ lệ trầm cảm ở mức trung bình.

4.3. Các yếu tố liên quan đến trầm cảm của học sinh. Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến

tình trạng sức khỏe tinh thần của học sinh trong đó có trầm cảm. Trong nghiên cứu của chúng tôi, các yếu tố được đánh giá bao gồm tình trạng chung sống của học sinh với gia đình, tình trạng hôn nhân của cha mẹ, các yếu tố về tổn thương thời thơ ấu và mâu thuẫn với thầy cô giáo. Về hoàn cảnh gia đình và các tổn thương thời thơ ấu, chúng tôi nghi nhận những học sinh sống chung với người mắc bệnh tâm thần hoặc trầm cảm và thường xuyên bị vắng mặt, làm nhục hoặc đánh đập có tỷ lệ trầm cảm cao hơn so với các nhóm còn lại, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$), các yếu tố liên quan được đưa vào mô hình hồi quy đa biến ghi nhận học sinh sống cùng với người trầm cảm hoặc tâm thần và nhóm bị vắng mặt, chế giễu và làm nhục, mâu thuẫn với giáo viên có sự khác biệt đáng kể có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Kết quả tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Tấn Đạt khi học sinh sống trong gia đình có người bị bệnh trầm cảm hoặc bệnh tâm thần, thường xuyên tranh cãi gay gắt với thầy cô hoặc nhân viên trong trường học là những yếu tố nguy cơ trầm cảm [6]. Tuy nhiên những yếu tố liên khác như sống cùng với người nghiện ma túy và nhà có người thân tự tử chưa cho thấy mối liên quan đến trầm cảm trong nghiên cứu của chúng tôi.

Ngoài các mối quan hệ với gia đình, trường học là nơi học sinh dành hầu hết thời gian ở đó, theo nghiên cứu của chúng tôi, trong các yếu tố thầy cô giáo ảnh hưởng đến học sinh bao gồm tranh cãi gay gắt với giáo viên, bị la mắng hăm dọa và bị phạt về thể chất, chúng tôi đánh giá học sinh ở nhóm tranh cãi gay gắt với thầy cô và nhóm bị thầy cô la mắng hăm dọa thường xuyên có sự khác biệt so với nhóm không bị, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Hiện nay, việc bị phạt về thể chất hay đánh học sinh hầu như đã được kiểm soát, tuy nhiên các trường hợp một số giáo viên thường xuyên la mắng hoặc bắt đồng với học sinh vẫn còn thường xuyên diễn ra, đây là một yếu tố bất lợi gây ức chế ham muốn học tập và làm học sinh chán nản khi đến lớp, tình hình kéo dài sẽ gây ra các vấn đề về sức khỏe tâm thần của học sinh.

Áp lực học tập cũng là một yếu tố nguy cơ ảnh hưởng đến tình trạng trầm cảm của học sinh phổ thông tại tỉnh Vĩnh Long. Áp lực học tập càng cao càng làm tăng nguy cơ trầm cảm được ghi nhận trong nghiên cứu của Hồ Thế Nhân với OR lần lượt 2,70 và 7,54 [9], tuy nhiên trong nghiên cứu của chúng tôi, sự khác biệt giữa áp lực học tập với trầm cảm chưa thật sự rõ ràng. Với xu hướng học tập ngày càng cạnh tranh, nhiều phụ huynh muốn tạo áp lực hoặc kỳ vọng

vào con cái để có cơ hội trúng tuyển vào các ngành nghề hoặc trường đại học có triển vọng cao, do đó vô hình trung gây áp lực lớn lên học sinh làm tăng nguy cơ trầm cảm, ngoài ra áp lực về điểm số và xếp hạng cũng là một áp lực mà học sinh phải chịu đựng để có kết quả học tập tốt hơn, điều này đặt ra vấn đề thách thức cho các nhà làm giáo dục và phụ huynh cần có các kế hoạch, phương hướng phù hợp để tỷ lệ trầm cảm trong học sinh không tăng thêm trong các năm tới.

V. KẾT LUẬN

Trầm cảm ở học sinh phổ thông của tỉnh Vĩnh Long đang ở mức trung bình của cả nước, tuy nhiên với các vấn đề bạo lực học đường và áp lực học tập cao là các yếu tố nguy cơ ảnh hưởng đến tình trạng trầm cảm của học sinh. Sự quan tâm của gia đình mà đặc biệt là người trực tiếp chăm sóc đóng vai trò quan trọng trong việc giúp học sinh có một sức khỏe tâm thần tốt nhất, bên cạnh đó môi trường xã hội và học đường lành mạnh cũng sẽ giúp cải thiện tốt các vấn đề sức khỏe tâm thần ở học sinh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Báo điện tử Đảng Cộng Sản Việt Nam (2023)**, Gần 15 triệu người Việt mắc ít nhất một rối loạn tâm thần, accessed 01-05-2024, from <https://s.pro.vn/JiEa>.
2. **UNICEF Việt Nam (2018)**, "Báo cáo Nghiên cứu về Sức khỏe tâm thần và tâm lý xã hội của trẻ em và thanh niên tại Việt Nam".
3. **Luo, Y., et al. (2020)**, "Mental Health Problems and Associated Factors in Chinese High School Students in Henan Province: A Cross-Sectional Study", *Int J Environ Res Public Health*. 17(16).
4. **Thomson, K. C., et al. (2017)**, "Associations between household educational attainment and adolescent positive mental health in Canada", *SSM Popul Health*. 3, pp. 403-410.
5. **Nguyen, Dat Tan, et al. (2013)**, "Depression, anxiety, and suicidal ideation among Vietnamese secondary school students and proposed solutions: a cross-sectional study", *BMC Public Health*. 13(1), p. 1195.
6. **Nguyễn Tấn Đạt (2015)**, "Nghiên cứu tình trạng sức khỏe tâm thần học sinh trung học phổ thông thành phố Cần Thơ". Đề tài Nghiên cứu khoa học công nghệ cấp trường, Trường Đại học Y dược Cần Thơ, Cần Thơ.
7. **Ngô Văn Mạnh (2021)**, "Thực trạng lo âu, trầm cảm ở học sinh lớp 12 tại 2 trường trung học phổ thông của Thành phố Thái Bình năm 2020", *Tạp chí y học Việt Nam*. 506.
8. **Nakie, G., et al. (2022)**, "Prevalence and associated factors of depression, anxiety, and stress among high school students in, Northwest Ethiopia, 2021", *BMC Psychiatry*. 22(1), p. 739.
9. **Hồ Thế Nhân (2019)**, "Tình hình trầm cảm và một số yếu tố liên quan ở học sinh trung học phổ thông tại tỉnh Bến Tre", *Tạp chí Y Dược học Cần Thơ*. 19/2019.

ĐIỀU TRỊ THƯƠNG TỔN DA GIỐNG VẢY NẾN TRÊN MÔ HÌNH CHUỘT BẰNG TIÊM TÍNH MẠCH TẾ BÀO GỐC TỪ MÔ MỠ CÙNG LOÀI

Trần Thị Thuý Phượng^{1,2}, Lê Thái Vân Thanh¹,
Vũ Bích Ngọc^{2,3,4}, Văn Thế Trung¹

TÓM TẮT

Mở đầu: Tế bào gốc trung mô từ mô mỡ (ADSC) là tế bào gốc trưởng thành, dễ thu thập từ người trưởng thành. Nhiều nghiên cứu đã chứng minh tế bào gốc trung mô từ mô mỡ có khả năng điều hoà miễn dịch, nên có hiệu quả trong các bệnh lý về bất thường miễn dịch. Nghiên cứu của chúng tôi đánh giá hiệu quả điều trị của ADSC dùng đường tiêm tĩnh mạch trong việc cải thiện các tổn thương da giống vảy nến trên mô hình chuột. **Phương pháp:** Nghiên cứu tiến hành trên 5 nhóm chuột Balb/c, với 30 con chuột trong mỗi nhóm: Nhóm chuột bình thường, Nhóm chuột tạo mô hình vảy nến bằng bôi IMQ (IMQ), Nhóm chuột mô hình điều trị bằng tiêm PBS (IMQ+PBS IV), Nhóm chuột mô hình điều trị bằng corticosteroid bôi (IMQ+TCS), Nhóm chuột mô hình điều trị bằng tiêm tĩnh mạch ADSC (IMQ+ADSC 2,5 x 10⁶ IV). Chuột được đánh giá lâm sàng, độ nặng thương tổn vảy nến, các thay đổi mô bệnh học trên da và biểu hiện IL-17A và IL-23 trên da chuột vào ngày 6. **Kết quả:** Nhóm điều trị bằng ADSC có độ nặng thương tổn giống vảy nến thấp hơn có ý nghĩa thống kê so với nhóm chỉ được tạo mô hình và nhóm điều trị với PBS. Các đặc điểm mô học đặc trưng cho vảy nến, độ dày thượng bì, cũng như sự biểu hiện IL-17A và IL-23 trên da cũng được cải thiện rõ rệt hơn ở nhóm điều trị ADSC 2. Các đặc điểm này cũng được cải thiện đáng kể ở nhóm IMQ+TCS tuy nhiên chuột nhóm này xuất hiện các hồng ban giãn mạch vùng da lưng. **Kết luận:** Tiêm ADSC đường tĩnh mạch có thể cải thiện các tổn thương da giống vảy nến trên mô hình chuột mà không để lại tác dụng phụ như bôi steroid tại chỗ.

Từ khóa: Tế bào gốc trung mô từ mô mỡ, vảy nến

SUMMARY

EFFICACY OF INTRAVENOUS INJECTION OF ADIPOSE-DERIVED STEM CELLS IN AMELIORATING PSORIASIS-LIKE INFLAMMATION IN A MOUSE MODEL

Introduction: Mesenchymal stem cells (MSCs) are adult stem cells that can be isolated from various sources, with adipose tissue being a plentiful and easily accessible source from adults. Numerous studies have demonstrated that adipose-derived stem cells

(ADSCs) possess immunomodulatory properties, making them effective in treating immune-related disorders. Our study evaluates the therapeutic efficacy of intravenously administered ADSCs in improving psoriasis-like skin lesions in a mouse model. **Methods:** The study was conducted on five groups of Balb/c mice, with 30 mice in each group: normal mice, IMQ-induced psoriasis model mice (IMQ), psoriasis model mice treated with PBS injection (IMQ+PBS IV), psoriasis model mice treated with topical corticosteroids (IMQ+TCS), and psoriasis model mice treated with intravenous ADSC injection (IMQ+ADSC 2.5 x 10⁶IV). Evaluations included the modified Psoriasis Severity and Activity Index (PASI) for mice, histopathological analysis, and the measurement of key cytokines IL-17A and IL-23 expression levels within the psoriatic lesions on day 6. **Results:** The ADSC-treated group showed a statistically significant reduction in psoriasis severity compared to IMQ group and the IMQ+PBS IV group. Histopathological features characteristic of psoriasis, epidermal thickness, and expression of IL-17A and IL-23 in the skin were markedly improved in the IMQ+ADSC 2.5x10⁶ IV group. These features were also significantly improved in the IMQ+TCS group; however, mice in this group developed erythema and telangiectasia in the dorsal skin. **Conclusion:** Intravenous administration of ADSCs can improve psoriasis-like skin lesions in a mouse model without the side effects associated with topical steroid application.

Key words: adipose-derived stem cells, psoriasis

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vảy nến là một bệnh da do viêm mạn tính, phổ biến. Bệnh gây tổn thương ở da, móng, gây phá hủy khớp và liên quan đến nhiều bệnh đồng mắc, tác động xấu đến chất lượng cuộc sống của bệnh nhân và hiện vẫn chưa có phương pháp điều trị hiệu quả lâu dài. Bất thường tế bào T thông qua con đường tế bào Th17 được cho là đóng vai trò chính trong sinh bệnh học vảy nến.⁸

Tế bào gốc trung mô có thể được phân lập từ tủy xương, máu cuống rốn, mô mỡ... Những tế bào này đã được chứng minh có khả năng ức chế tăng sinh, biệt hóa tế bào T CD4+, ức chế trưởng thành tế bào tua gai và tạo điều kiện biệt hóa tế bào T điều hòa (Treg). Vì thế, MSC đã được ứng dụng để điều trị nhiều bệnh lý miễn dịch trong đó có vảy nến do tính điều hoà miễn dịch của chúng.⁶

Trong số các nguồn thu MSC, mô mỡ là nơi có nguồn tế bào gốc dồi dào, việc thu nhận mô mỡ dễ dàng, ít xâm lấn cho người bệnh, cũng

¹Đại học Y Dược TP.HCM

²Viện Tế bào gốc, Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia TP.HCM

³Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia TP.HCM

⁴Đại học Quốc gia TP.HCM

Chịu trách nhiệm chính: Văn Thế Trung

Email: trungvan@ump.edu.vn

Ngày nhận bài: 10.5.2024

Ngày phản biện khoa học: 14.6.2024

Ngày duyệt bài: 18.7.2024